

Bản án số: 21/2022/DS-ST

Ngày: 17 - 5 - 2022

*“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản,
tranh chấp đòi tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân: Nguyễn Ngọc Duyên và Trần Thị Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên

Trong ngày 17 tháng 5 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 160/2020/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2022/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp H1, xã TA, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp H2, xã NY, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phan Văn N, sinh năm 1961 và bà Lê Thị Đ, sinh năm 1963 (Vợ của ông N)

Địa chỉ: Ấp H2, xã NY, huyện A, tỉnh Kiên Giang.(Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Vào ngày 14/10/2019 ông H cho ông N và bà Đ vay số tiền 260.000.000 đồng để trả nợ đáo hạn Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện A (Viết tắt là Ngân hàng nông nghiệp A). Khi vay tiền ông N có ký giấy nhận nợ. Tuy nhiên sau khi nhận tiền vay ông N không trả nợ cho ngân hàng mà cầm tiền bỏ trốn khỏi địa phương và đến nay vợ chồng ông N chưa trả tiền cho ông H. Nay ông H yêu cầu vợ chồng ông N phải trả số tiền vay là 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu) và yêu cầu trả tiền lãi theo mức lãi suất pháp luật cho phép tính từ ngày 14/10/2019 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông H cho rằng: Vào tháng 3 năm 2017 vợ chồng ông N có vay của Ngân hàng nông nghiệp A 250.000.000 đồng, sau khi được giải ngân vợ chồng ông N đã trả lại cho ông H 100.000.000 đồng mà trước đó đã vay của ông H để đáo hạn, số còn lại 150.000.000 đồng ông N tính dùng để cất nhà nhưng không đủ nên gửi cho ông H cất giữ. Sau đó vợ chồng ông N đã đến lấy 50.000.000 đồng về sử dụng, số còn lại 100.000.000 đồng ông H vẫn tiếp tục cất giữ. Thỉnh thoảng vợ chồng ông N lại đến lấy tiền về xài và đã lấy hết số tiền 100.000.000 đồng từ năm 2018, việc đưa trả tiền cho vợ chồng ông N các bên không làm giấy tờ biên nhận mà ông H tự ghi chép theo dõi riêng. Ông H không thừa nhận có nội dung thỏa thuận giữa vợ chồng ông N với ông H về việc ông H giữ số tiền 100.000.000 đồng của vợ chồng ông N và dùng số tiền này để cho vay ngoài lấy lãi suất cao hơn rồi dùng số tiền lãi từ việc cho vay ngoài để trả lãi cho số tiền mà vợ chồng ông N vay của Ngân hàng nông nghiệp A. Ông H xác định từ năm 2018 đã không còn cầm giữ của vợ chồng ông N và bà Đ 100.000.000 đồng nên không chấp nhận yêu cầu phản tố của vợ chồng ông N bà Đ.

Tại Tòa án và tại phiên tòa ông H xác nhận sau khi vợ chồng ông N vay 250.000.000 đồng của Ngân hàng nông nghiệp A vào năm 2017 cho đến năm 2019 ông H đã đóng lãi thay cho vợ chồng ông N tổng số tiền theo các chứng từ cung cấp cho Tòa

án là 35.656.742 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án ông H không có yêu cầu gì đối với số tiền lãi đã đóng cho ngân hàng thay cho vợ chồng ông N.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, ông Phan Văn N và bà Lê Thị Đ có yêu cầu phản tố và có ý kiến trình bày về nội dung khởi kiện như sau:

Về yêu cầu phản tố, vợ chồng ông N bà Đ cho rằng: Vào 18/3/2016 vợ chồng ông bà vay của Ngân hàng nông nghiệp A 100.000.000 đồng thời hạn vay 12 tháng. Khi đến thời hạn trả nợ vào tháng 3 năm 2017 vợ chồng ông N vay nóng của ông H 100.000.000 đồng để trả ngân hàng và tiếp tục làm hồ sơ vay lại của Ngân hàng nông nghiệp A 250.000.000 đồng. Sau khi được của Ngân hàng nông nghiệp A giải ngân 250.000.000 đồng vợ chồng ông N đưa cho ông H giữ giùm (Vì bà Đ là Di ruột của ông H và ông H là người giúp vợ chồng bà Đ làm hồ sơ để vay vốn ngân hàng), trong số tiền 250.000.000 đồng vợ chồng ông N và bà Đ đã hoàn trả lại cho ông H 100.000.000 đồng, còn 150.000.000 đồng dự tính dùng để cất nhà. Tuy nhiên sau khi tính toán thấy số tiền 150.000.000 đồng không đủ để cất nhà thì ông H nói đưa cho ông H số tiền này để ông H đem cho vay bên ngoài lấy lãi suất 500.000 đồng/ngày và dùng số tiền lãi cho vay ngoài để trả lãi ngân hàng, số tiền lãi còn dư sẽ nhập vào số tiền vốn 100.000.000 đồng khi nào có đủ tiền để cất nhà thì lấy về cất nhà ở nên vợ chồng ông N đã giao số tiền 150.000.000 đồng cho ông H giữ. Sau đó vợ chồng ông N đã đến lấy 50.000.000 đồng để sử dụng vào việc riêng (Chơi hụi), số còn lại 100.000.000 đồng ông H vẫn giữ để cho người khác vay lại với mức lãi suất 500.000 đồng/ngày. Đến nay ông H vẫn còn đang giữ của vợ chồng ông N bà Đ 100.000.000 đồng, nay vợ chồng ông N yêu cầu ông H phải trả lại số tiền 100.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất do pháp luật quy định từ ngày 22/10/2019 (Ngày vợ chồng ông N tắt toán nợ vay cho Ngân hàng nông nghiệp A) cho đến ngày xét xử xong vụ án.

Về nội dung khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông N trình bày như sau: Ông bà thừa nhận vào năm 2019 có hỏi vay của ông H số tiền 260.000.000 đồng mục đích là để đáo hạn trả nợ Ngân hàng nông nghiệp A. Tuy nhiên sau khi nhận tiền vay của ông H giữa vợ chồng ông Đ xảy ra cự cãi nên ông Đ không mang trả tiền cho ngân hàng mà

cầm tiền bỏ nhà đi bà Đ ở nhà đã phải vay tiền của gia đình xui gia để trả cho ngân hàng và sau đó ông Đ mới mang tiền về để trả lại cho gia đình xui gia. Đến nay vợ chồng bà Đ thừa nhận còn nợ của ông H số tiền vay 260.000.000 đồng từ năm 14/10/2019. Về phương án trả nợ vợ chồng ông N yêu cầu căn trừ vào số tiền 100.000.000 đồng đưa cho ông H trước đây cùng tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất do pháp luật quy định từ ngày 22/10/2019 cho đến nay.

Kết quả thu thập chứng cứ: Biên nhận nợ, 11 chứng từ giao dịch (Liên 2: Khách hàng) của Ngân hàng Nông nghiệp A, hồ sơ tín dụng vay vốn của ông Phan Văn N (Do ông H cung cấp); 02 chứng từ giao dịch (Liên 2: Khách hàng) của Ngân hàng Nông nghiệp A (Do ông N cung cấp) và các biên bản ghi lời khai của đương sự.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Đối với nội dung khởi kiện của nguyên đơn: Ông H và vợ chồng ông N đều xác nhận vào ngày 14/10/2019 vợ chồng ông N có vay của ông H 260.000.000 đồng đến nay chưa trả.

Đối với nội dung phản tố của bị đơn: Ông H xác định ngày 18/3/2017 có cầm giữ số tiền 100.000.000 đồng do vợ chồng ông N nhờ cất giữ nhưng xác định đã trả nhiều lần và đã trả hết số tiền giữ giữ vào năm 2018.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Không có kiến nghị về phần thủ tục tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Các đương sự phát sinh tranh chấp từ các giao dịch dân sự và cùng có nơi cư trú trên địa bàn huyện A tỉnh Kiên Giang nên căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

Về quan hệ tranh pháp luật có tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, còn bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn trả lại tiền thuộc quyền sở hữu của bị đơn do nguyên đơn đang quản lý từ đó xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp đòi tài sản”.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông H khởi kiện yêu cầu ông N và bà Đ trả số nợ vay 260.000.000 đồng, tại Tòa án các đương sự cùng xác nhận vào ngày 14/10/2019 vợ chồng ông N bà Đ có vay của ông H 260.000.000 đồng để đáo hạn trả nợ ngân hàng, sau khi đáo hạn ngân hàng xong sẽ hoàn trả tiền vay cho ông H nhưng sau khi nhận được tiền vay thì ông N đã mang số tiền vay bỏ nhà đi và đến nay chưa hoàn trả tiền vay cho ông H. Theo thỏa thuận giữa các đương sự cho nhau vay tiền là để đáo hạn trả nợ ngân hàng và sau khi vay được tiền từ ngân hàng vợ chồng ông N sẽ trả số tiền 260.000.000 đồng lại cho ông H. Tuy nhiên ông N không thực hiện như thỏa thuận, không dùng tiền vay để đáo hạn nợ ngân hàng và cũng không thực hiện trả nợ đã vi phạm nội dung thỏa thuận nên cứ vào Điều 466 Bộ luật dân sự cần buộc vợ chồng ông N và bà Đ phải liên đới hoàn trả cho ông H số tiền vay 260.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngoài số tiền cho vay 260.000.000 đồng, ông H còn yêu cầu vợ chồng ông N bà Đ phải trả tiền lãi của số tiền vay từ ngày 14/10/2019 cho đến ngày giải quyết xong vụ án. Nhận thấy, theo trình bày của ông H việc cho vay đáo hạn các bên “ngầm hiểu” cho vay thời gian từ 02 đến 03 ngày tính cả công cán đi lại và thì tiền lãi vợ chồng ông N bà Đ phải trả cho ông H khoảng từ 2.500.000 đồng đến 3.000.000 đồng, tuy nhiên vợ chồng

ông N bà Đ không thừa nhận ý kiến của ông H và cho rằng các bên không thỏa thuận phải trả lãi vì tại thời điểm đó ông H đang cũng giữ của vợ chồng ông N 100.000.000 đồng để cho vay ngoài lấy lãi cao. Như vậy không có căn cứ để xác định tại thời điểm ông H cho ông N bà Đ vay 260.000.000 đồng giữa các bên có thỏa thuận về việc trả lãi đối với số tiền cho vay, sự “ngầm hiềm” của ông H không được coi là sự thỏa thuận chung của các bên nên xác định đây là hợp đồng vay không có lãi và cũng bởi vì tại thời điểm này giữa các bên đang có quan hệ tiền bạc qua lại. Tuy nhiên mục đích ông N bà Đ vay tiền là để đáo hạn trả nợ ngân hàng và sau khi đáo hạn trả nợ ngân hàng thì phải hoàn trả lại tiền vay của ông H nhưng vợ chồng ông N bà Đ không đáo hạn ngân hàng và cũng không thực hiện trả nợ như đã thỏa thuận là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tại phiên tòa các đương sự xác định thông thường việc đáo hạn trả nợ ngân hàng và vay lại tiền (Của các năm trước đó) thường diễn ra trong khoảng thời gian từ 02 đến 05 ngày. Như vậy kể từ thời điểm nhận số tiền 260.000.000 đồng vào ngày 14/10/2019 thì đến ngày 19/10/2019 vợ chồng ông N, bà Đ phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền vay cho ông H và khi không thực hiện trả nợ tiền vay thì phải chịu lãi suất chậm trả trên số tiền vay theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Do đó yêu cầu tính lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật của ông H là có cơ sở.

Kể từ ngày 19/10/2019 đến ngày xét xử vụ án là ngày 17/5/2022 là (02 năm + 06 tháng + 28 ngày), ông N bà Đ phải trả cho ông H số tiền lãi như sau:

$$260.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times (02 \text{ năm} + 06 \text{ tháng} + 28 \text{ ngày}) = 66.994.520 \text{ đồng.}$$

Tính đến ngày 17/5/2022, tổng cộng ông N và bà Đ phải trả cho ông H số tiền 260.000.000 đồng (Tiền vay) + 66.994.520 đồng (Tiền lãi chậm trả) = 326.994.520 đồng (Làm tròn bằng 326.995.000 đồng).

2.2 Xét yêu cầu phản tố của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Tòa án các đương sự cùng xác nhận vào ngày 18/3/2017 sau khi vợ chồng ông N bà Đ vay được số tiền 250.000.000 đồng từ Ngân hàng nông nghiệp huyện A thì cũng là ngày ông H giữ số tiền 100.000.000 đồng của vợ chồng ông N. Tại Tòa án ông H cho rằng vợ chồng ông N đã nhiều lần đến lấy tiền và đã lấy hết số tiền 100.000.000

đồng vào năm 2018 nhưng không được vợ chồng ông N thừa nhận, tuy nhiên ông H cũng không cung cấp được chứng cứ nào có giá trị pháp lý để chứng minh việc đã giao hết số tiền 100.000.000 đồng cho vợ chồng ông N nên không có cơ sở xác định vợ chồng ông N bà Đ đã nhận lại số tiền 100.000.000 đồng gửi ông H như ý kiến trình bày của ông H.

Trong quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông N cho rằng giữa vợ chồng ông N và ông H có thỏa thuận đưa cho ông H 100.000.000 đồng để cho vay bên ngoài lấy lãi suất cao hơn (500.000 đồng/ngày) rồi dùng số tiền lãi suất cho vay bên ngoài để trả lãi cho khoản tiền vay 250.000.000 đồng mà ông N bà Đ vay vốn tại Ngân hàng nông nghiệp A và số lãi cho vay ngoài sau khi trả lãi cho ngân hàng còn dư thì sẽ nhập vào số tiền 100.000.000 đồng đưa ông H. Lời trình bày của vợ chồng ông N không được ông H thừa nhận. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông H và vợ chồng ông N đều xác nhận sau khi vợ chồng ông N vay của Ngân hàng nông nghiệp A 250.000.000 đồng vào ngày 18/3/2017 cho đến năm 2019 thì ông H là người thực hiện đóng lãi cho ngân hàng thay vợ chồng ông N bà Đ, ông H cũng đã cung cấp các chứng từ giao dịch về việc đóng lãi cho ngân hàng thay vợ chồng ông Đ, điều này phù hợp với lời trình bày của vợ chồng ông N bà Đ bởi lẽ nếu giữa các bên không có thỏa thuận về việc giao số tiền 100.000.000 đồng thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông N bà Đ cho ông H quản lý nhằm mục đích cho vay bên ngoài lấy lãi suất cao hơn và dùng tiền lãi cho vay bên ngoài để đóng lãi cho khoản vay ngân hàng của vợ chồng ông N thì không tự nhiên ông H tự đem tiền của mình đi đóng lãi cho ngân hàng thay cho vợ chồng ông N. Hơn nữa, mặc dù ông H cho rằng đã trả lại hết số tiền 100.000.000 đồng cho vợ chồng ông N vào năm 2018 nhưng ông H lại cung cấp các chứng từ giao dịch đóng lãi cho ngân hàng vẫn còn diễn ra cho đến năm 2019, cùng với việc không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã hoàn trả số tiền 100.000.000 đồng cho vợ chồng ông N nên có cơ sở để xác định hiện nay ông H chưa thực hiện giao trả cho vợ chồng ông N 100.000.000 đồng. Vào ngày 22/10/2019 vợ chồng ông N đã thực hiện tất toán hoàn trả ngân hàng Nông nghiệp huyện A toàn bộ nợ gốc nợ lãi nhưng đến nay ông H vẫn chưa

giao trả lại tiền cho vợ chồng ông N nên ngoài việc yêu cầu ông H phải trả số tiền 100.000.000 đồng thì yêu cầu lãi phát sinh do chậm trả tiền kể từ ngày vợ chồng ông N tắt toán nợ cho ngân hàng theo mức lãi suất do pháp luật quy định của pháp luật là có căn cứ.

Tính từ ngày 22/10/2019 đến ngày xét xử là ngày 17/5/2022 là (02 năm + 06 tháng + 25 ngày) tiền lãi chậm trả được tính theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự và được tính như sau:

$100.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times (02 \text{ năm} + 06 \text{ tháng} + 25 \text{ ngày}) = 25.684.931 \text{ đồng}.$

Như vậy, tính đến ngày xét xử vụ án tổng cộng ông H phải hoàn trả cho vợ chồng ông N 100.000.000 đồng (Tiền giữ giùm) + 25.684.931 đồng (Lãi chậm trả) = 125.681.931 đồng (Làm tròn bằng 125.682.000 đồng).

2.3 Cân trừ số nợ giữa các đương sự.

Sau khi cân trừ nghĩa vụ trả nợ giữa các đương sự, nghĩa vụ trả nợ còn lại như sau:

$326.995.000 \text{ đồng} \text{ (Số tiền vợ chồng ông N phải trả cho ông H)} - 125.685.000 \text{ đồng} \text{ (Số tiền ông H phải trả cho vợ chồng ông N)} = 201.310.000 \text{ đồng} \text{ (Số tiền vợ chồng ông N còn phải trả cho ông H)}.$

Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và ông H có đơn yêu cầu thi hành án mà ông N và bà Đ chưa thực hiện trả nợ thì phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2.4 Đối với số tiền lãi ông H đã thực hiện đóng thay vợ chồng ông N cho Ngân hàng nông nghiệp huyện A từ năm 2017 đến năm 2019 tổng cộng là 35.656.742 đồng, qua phân tích ở trên đã chứng minh sự thật giữa các đương sự có thỏa thuận về việc ông H dùng số tiền 100.000.000 đồng của vợ chồng ông N và bà Đ để cho vay bên ngoài lấy lãi suất cao hơn và ông H dùng số tiền lãi cho vay bên ngoài để trả lãi ngân hàng cho số tiền vợ chồng ông N vay ngân hàng là phù hợp với thỏa thuận của các đương sự. Hơn nữa số tiền 100.000.000 đồng vợ chồng ông N có được là tiền vay từ ngân hàng, hàng tháng phải trả lãi cho ngân hàng, giữa vợ chồng ông N và ông H có thỏa thuận đem số tiền trên cho vay bên ngoài lấy lãi suất cao hơn và trường hợp áp dụng mức lãi suất cho

vay được pháp luật cho phép áp dụng là 20%/năm thì trong thời gian từ tháng 3 năm 2017 đến ngày 22/10/2019 là ngày vợ chồng ông N tất toán nợ vay ngân hàng thì số tiền lãi đem cho vay bên ngoài có được cũng cao hơn số tiền ông H đã đóng lãi ngân hàng thay cho vợ chồng ông N. Trong quá trình giải quyết vụ án ông H xác định việc ông đóng lãi cho ngân hàng Nông nghiệp huyện A thay cho vợ chồng ông N bà Đ ông không có yêu cầu gì và vợ chồng ông N bà Đ cũng không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] Về án phí của vụ án:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp toàn bộ án phí phần yêu cầu của nguyên đơn theo quy định của pháp luật, cụ thể:

$326.995.000 \text{ đồng} \times 5\% = 16.349.750 \text{ đồng}.$

Phần yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của bị đơn theo quy định của pháp luật, cụ thể:

$125.685.000 \text{ đồng} \times 5\% = 6.284.250 \text{ đồng}.$

Số tiền án phí mà nguyên đơn và bị đơn phải nộp được căn trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí của nguyên đơn và bị đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân năm 2015;

Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H.

Buộc ông Phan Văn N và bà Lê Thị Đ trả cho ông Nguyễn Thanh H 326.995.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu, chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Văn N và bà Lê Thị Đ.

Buộc ông Nguyễn Thanh H trả cho ông Phan Văn N và bà Lê Thị Đ 125.685.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

3. Cản trừ nghĩa vụ giữa các bên.

Sau khi cản trừ số tiền ông Nguyễn Thanh H phải trả cho vợ chồng ông Phan Văn N và bà Lê Thị Đ 125.685.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng) thì ông Phan Văn N và bà Lê Thị Đ còn phải trả cho ông Nguyễn Thanh H số tiền là:

$326.995.000 \text{ đồng} - 125.685.000 \text{ đồng} = 201.310.000 \text{ đồng}$ (Hai trăm linh một triệu, ba trăm mười nghìn đồng).

Việc trả nợ được thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và ông Nguyễn Thanh H có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Phan Văn N và bà Lê Thị Đ chưa thực hiện trả nợ thì phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí vụ kiện:

Ông Phan Văn N và bà Lê Thị Đ phải nộp án phí là 16.349.750 đồng (Mười sáu triệu, ba trăm bốn mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) làm tròn bằng 16.350.000 đồng (Mười sáu triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng). Do ông Phan Văn N có đơn xin miễn nộp tiền án phí vì thuộc đối tượng người cao tuổi nên được xét miễn phần án phí phải nộp là $16.350.000 \text{ đồng} : 2 = 8.175.000 \text{ đồng}$ (Tám triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), bà Lê Thị Đ phải nộp án phí là 8.175.000 đồng (Tám triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) được cản trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 4.220.000 đồng (Bốn triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007325 ngày

19/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A , tỉnh Kiên Giang. Bà Lê Thị Đ còn tiếp tục phải nộp 3.955.000 đồng (Ba triệu, chín trăm lăm mươi lăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Thanh H phải nộp án phí là 6.284.250 đồng (Sáu triệu, hai trăm tám mươi bốn nghìn, hai trăm năm mươi đồng) làm tròn bằng 6.284.000 đồng (Sáu triệu, hai trăm tám mươi bốn nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 7.365.000 đồng (Bảy triệu, ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006961 ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Ông Nguyễn Thanh H được hoàn trả tiền chênh lệch là 1.081.000 đồng (Một triệu, không trăm tám mươi một nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

3. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 17/5/2022.

Trường hợp bản án , quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự , người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSĐS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm